

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

**BÀI: TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ HOẠT
ĐỘNG THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN
TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2025, ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ DỰ BÁO**

THUỘC NHIỆM VỤ
**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai Hiệp
định CPTPP năm 2025”**

Hà Nội, 2025

TÓM TẮT

Ngày 21/9/1973, Việt Nam và Nhật Bản đã thiết lập quan hệ ngoại giao, mở ra một chương mới trong lịch sử quan hệ hai nước. Từ đó đến nay, Việt Nam và Nhật Bản đã đi một chặng đường dài, cùng nhau xây đắp và đưa quan hệ hai nước phát triển vượt bậc trên tất cả các lĩnh vực.

Trên cơ sở những thành tựu nổi bật của quan hệ song phương trên tất cả các lĩnh vực trong hơn 50 năm qua, với tiềm năng hợp tác rộng mở và sự tin tưởng vững chắc vào tương lai tốt đẹp của quan hệ hai nước, nhằm đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước, Việt Nam - Nhật Bản đã nâng cấp quan hệ lên “Đối tác Chiến lược toàn diện vì Hoà bình và Thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới”

Trong suốt thời gian qua, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản được phát triển một cách sâu rộng, toàn diện và thực chất; Việt Nam và Nhật Bản tiếp tục duy trì là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam.

Hiện Nhật Bản là đối tác thứ nhất về cung cấp vốn vay ODA với tổng vốn ODA đến nay gần 30 tỷ USD; hiện có hơn 580.000 lao động người Việt Nam tại Nhật Bản; về đầu tư với 5.304 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 74,4 tỷ USD; về thương mại với kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Nhật bản năm 2024 đạt 48,1 tỷ USD, tăng 3 tỷ USD so với năm 2023, trong đó xuất khẩu đạt 24,59 tỷ USD tăng 5,6% so với năm 2023.

Bên cạnh Hiệp định CPTPP, hai bên cũng là thành viên của nhiều FTA và khuôn khổ hợp tác kinh tế khác như Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), và gần đây nhất là Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì Sự Thịnh vượng (IPEF).

Những khuôn khổ hợp tác này đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư và kinh doanh giữa hai nước lên một tầm cao mới.

I. Tình hình kinh tế, thương mại nổi bật của thị trường Nhật Bản

1. Tình hình kinh tế của thị trường Nhật Bản

Trong năm 2024, bất ổn địa chính trị và chính sách dẫn tới kìm hãm tăng trưởng. Xung đột và căng thẳng địa chính trị leo thang, bao gồm cuộc xung đột tại Ukraine, các sự kiện ở Trung Đông và bất ổn ở những khu vực khác, có thể làm gián đoạn thị trường thương mại và hàng hóa toàn cầu, gây ảnh hưởng đến tăng trưởng. Bùng nổ xung đột có thể làm chậm lại các mục tiêu phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng, dẫn đến giảm sản lượng ở các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển. Ngoài ra, căng thẳng địa chính trị gia tăng làm tăng các biện pháp bảo hộ và sự phân mảnh địa chính trị trên toàn cầu, mặc dù phải đối mặt với hàng loạt vấn đề như thiên tai liên tiếp, vật giá leo thang..., nhưng kinh tế Nhật Bản vẫn đạt được nhiều thành công nhất định.

Trong năm 2024, tại thị trường Nhật Bản, đã có tới 12.520 mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng giá, với mức giao động từ 8%~23%, trong giai đoạn từ tháng 1~4/2025, có thêm 6.121 mặt hàng tiêu dùng nữa tăng giá, với mức tăng trung bình 18%. Có thể nói kinh tế Nhật Bản vẫn chưa ổn định do kinh tế thế giới vẫn đang bất ổn cả về mặt chính trị lẫn kinh tế,

Bước vào năm 2025, kinh tế Nhật Bản đang phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó, vấn đề vật giá tăng, tiếp tục được coi là mảng tối trong bức tranh tổng thể của nền kinh tế đứng thứ ba thế giới. nhưng với đà tăng trưởng và ổn định trong khu vực và toàn cầu, cùng với đó Chính phủ Nhật Bản đã thông qua gói kích thích kinh tế trị giá 39.000 tỷ yen cho năm tài khóa 2024, kéo dài đến tháng 3/2025. Phạm vi gói kích thích bao gồm trợ cấp nhằm giảm chi phí năng lượng trong quý I/2025 và các khoản hỗ trợ tiền mặt một lần dành cho các hộ gia đình thu nhập thấp, qua đó góp phần thúc đẩy tiêu dùng, yếu tố chiếm hơn 50% GDP của đất nước này. Chính phủ Nhật bản kỳ vọng tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản phục hồi mạnh mẽ từ mức tăng trưởng -0,2% năm 2024 lên mức 1,1% năm 2025.

Về thương mại quốc tế của Nhật Bản, là một quốc đảo trải dọc tây Thái Bình Dương ở Đông Bắc Á. Điều kiện địa lý này tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương, trao đổi hàng hóa bằng đường biển giữa Nhật Bản với các nước khác trên thế giới. Trong nhiều năm qua, Nhật Bản vẫn được biết đến là một trong những quốc gia có hoạt động trao đổi thương mại sôi động nhất trên thế giới. Theo số liệu của ITC Trademap, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Nhật Bản năm 2024 đạt 1.451,2 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 707,9 tỷ USD, nhập khẩu đạt 743,2 tỷ USD. Với những kết quả này, Nhật Bản xếp thứ 5 trong số các quốc gia xuất khẩu nhiều nhất và cũng xếp vị trí thứ 5 trong số các quốc gia nhập khẩu nhiều nhất trên thế giới.

+ Chỉ số niềm tin kinh doanh

Niềm tin kinh doanh tại Nhật Bản giảm xuống còn 12 điểm trong quý đầu tiên của năm 2025 từ 14 điểm trong quý thứ tư của năm 2024. Niềm tin kinh doanh tại Nhật Bản đạt trung bình 1,96 điểm từ năm 1983 đến năm 2025, đạt mức cao nhất mọi thời đại là 53,00 điểm trong quý thứ hai của năm 1989 và mức thấp kỷ lục là -58,00 điểm trong quý đầu tiên của năm 2009.

Chỉ số niềm tin kinh doanh của Nhật Bản giảm do lo ngại về thuế quan của Hoa Kỳ. Sự suy giảm này làm tăng thêm sự không chắc chắn cho triển vọng tăng lãi suất trong tương lai của BOJ, có khả năng ảnh hưởng đến thời điểm điều chỉnh chính sách tiếp theo. Niềm tin suy yếu nhiều nhất trong số các công ty sản xuất hàng dệt may, sản phẩm dầu mỏ và than, sắt và thép, vật liệu cơ bản và bột giấy và giấy. Trong khi đó, được cải thiện đối với ngành đóng tàu và máy móc hạng nặng, gỗ xẻ và sản phẩm gỗ, xe cơ giới, kim loại màu và máy móc điện. Về cơ bản các nhà sản xuất lớn dự đoán không có thay đổi và duy trì triển vọng ở mức 12 điểm trong năm 2025.

Dự báo niềm tin kinh doanh tại Nhật Bản dự kiến sẽ tăng 5,00 điểm vào quý II/2025 và kỳ vọng về lâu dài, niềm tin kinh doanh tại Nhật Bản dự kiến sẽ có xu hướng quanh mức 15,00 điểm vào năm 2026 và 11,00 điểm vào năm 2027

+ GDP Nhật Bản

Năm 2024, GDP của Nhật Bản đạt 0.2% thấp hơn nhiều so với mức 1,4% được ghi nhận trong năm 2023

GDP của Nhật Bản đã giảm 0,2% trong quý 1 năm 2025, so với kỳ vọng là giảm 0,1% và sau khi tăng trưởng 0,6% trong quý 4/2024. Đây là lần đầu tiên trong một năm, bị ảnh hưởng bởi những lo ngại về tác động của các chính sách thương mại của Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Trump và nhu cầu yếu từ các đối tác thương mại lớn bao gồm Trung Quốc. Thương mại ròng đã trừ 0,8 điểm phần trăm khỏi GDP, vì xuất khẩu giảm lần đầu tiên kể từ quý 1 năm 2024 (-0,6% so với 1,7% trong quý 4), trong khi nhập khẩu phục hồi (2,9% so với -1,4%). Đồng thời, tiêu dùng tư nhân - chiếm hơn một nửa sản lượng kinh tế - không thay đổi, không đạt được dự báo tăng 0,1%. Chi tiêu của chính phủ cũng trì trệ sau khi tăng trong ba quý trước đó. Theo hướng tích cực, đầu tư kinh doanh tăng tốc mạnh mẽ (1,4% so với 0,8%), đạt mức tăng mạnh nhất kể từ quý 2 năm 2024. Trên cơ sở hàng năm, nền kinh tế suy giảm 0,7%, tệ hơn mức đồng thuận là giảm 0,2% và đảo ngược mức tăng 2,4% đã được điều chỉnh tăng trong quý 4. Đây là mức giảm đầu tiên trong một năm.

Về mặt thương mại, xuất khẩu ghi nhận mức tăng chậm nhất kể từ năm 2020 (1,0% so với 3,0%), trong khi nhập khẩu tăng sau khi giảm vào năm 2023 (1,3% so với -1,5%), gây áp lực lên GDP. Đồng thời, chi tiêu của chính phủ phục hồi sau khi giảm vào năm 2023 (0,9% -0,3%). GDP danh nghĩa của Nhật Bản đạt 609,29 nghìn tỷ Yên vào năm 2024 (4,0 nghìn tỷ đô la). Mặc dù lần đầu tiên đạt mốc 600 nghìn tỷ, Nhật Bản vẫn là nền kinh tế lớn thứ tư thế giới

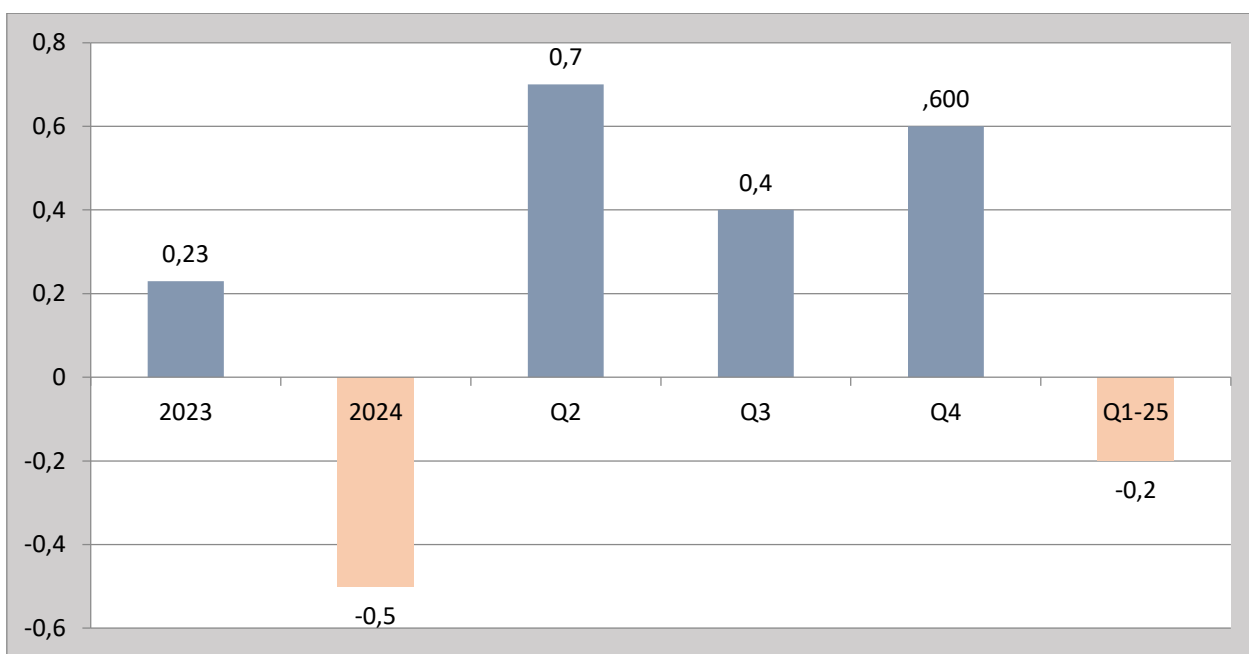
Bước sang quý 1 năm 2025 nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng 1,7%. Đây là lần đầu tiên trong một năm, mức tiêu dùng tư nhân vẫn ở mức thấp, ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 1 năm. Chi tiêu của chính phủ vẫn giảm lần đầu tiên trong năm quý, mặc dù mức giảm chỉ là không đáng kể. Đồng thời, xuất khẩu ròng đã gây áp lực lên GDP trong bối cảnh lo ngại ngày càng tăng về việc tăng thuế quan của Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump và nhu cầu suy yếu từ các đối tác thương mại lớn bao gồm Trung Quốc.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Nhật Bản tăng lên 591,4 tỷ Yên trong quý đầu tiên của năm 2025 từ 590,2 tỷ Yên trong quý 4 của năm 2024. Tổng sản phẩm quốc nội tại Nhật Bản đạt trung bình 484,6 tỷ Yên từ năm 1980 đến năm 2025, đạt mức cao nhất mọi là 591.4 tỷ Yên trong quý 1 của năm 2025 và mức thấp kỷ lục là 272,5 tỷ Yên trong quý 2 năm 1980.

Dự báo tỷ lệ tăng trưởng GDP tại Nhật Bản dự kiến sẽ đạt 0,30 phần trăm vào quý 2 năm 2025, và kỳ vọng về lâu dài, Tỷ lệ tăng trưởng GDP của Nhật Bản dự kiến sẽ có xu hướng quanh mức 0,40 phần trăm vào năm 2026.

Biểu đồ 1: GDP của Nhật Bản giai đoạn 2023 - 2025

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Trading Economics

+ **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

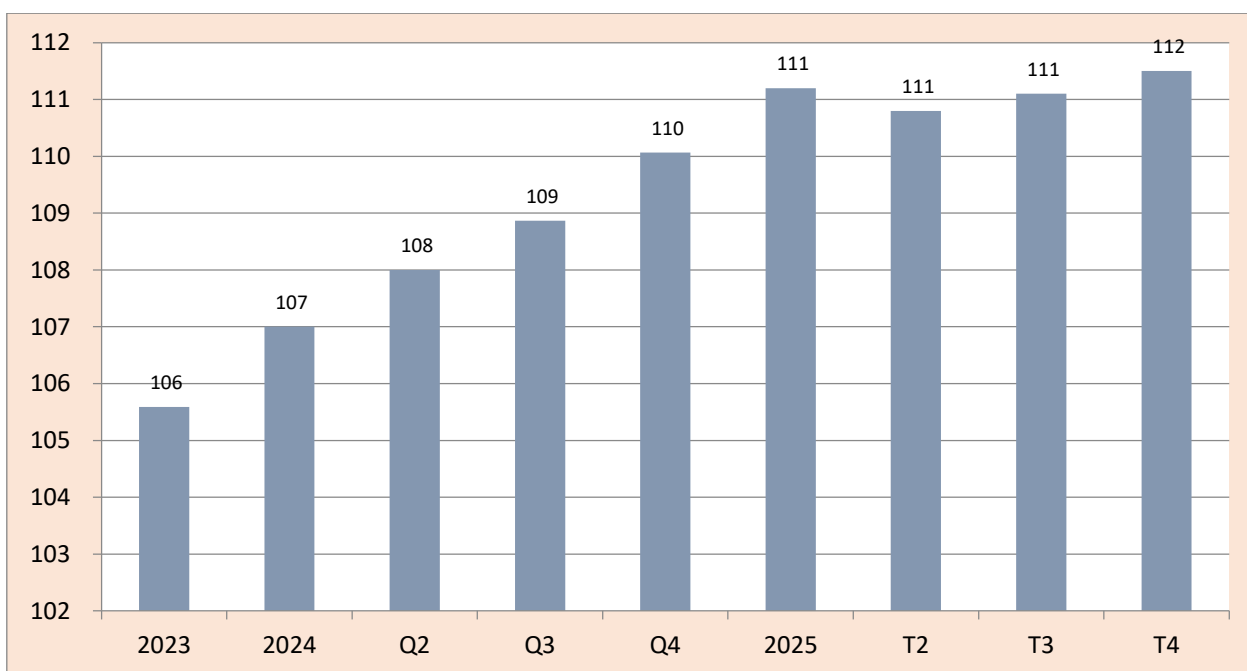
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của Nhật Bản năm 2024 ở mức 108,5 điểm tăng 2,74 % so với năm 2023. Năm 2024 chỉ số CPI của Nhật Bản đạt mức cao nhất là 110,7 điểm vào tháng 12/2024 và thấp nhất vào tháng 1 là 106,9 điểm

Bước sang năm 2025 chỉ số CPI tại Nhật Bản tăng lên 111,5 điểm vào tháng 4 từ mức 111,1 điểm vào tháng 3 năm 2025. Chỉ số CPI tại Nhật Bản trung bình là 73,64 điểm từ năm 1957 đến năm 2025, đạt mức cao nhất là 111,5 điểm vào tháng 4 năm 2025 và mức thấp là 17,1 điểm vào tháng 2 năm 1957.

Dự báo chỉ số CPI tại Nhật Bản dự kiến sẽ đạt 112,2 điểm vào cuối quý 2/2025, và kỳ vọng về lâu dài, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Nhật Bản dự kiến sẽ dao động quanh mức 116,42 điểm vào năm 2026 và 118,98 điểm vào năm 2027.

Biểu đồ 2: CPI của Nhật Bản giai đoạn 2023 - 2025

(Đơn vị tính: điểm)



Nguồn: Trading Economics

+ Tỷ lệ thất nghiệp

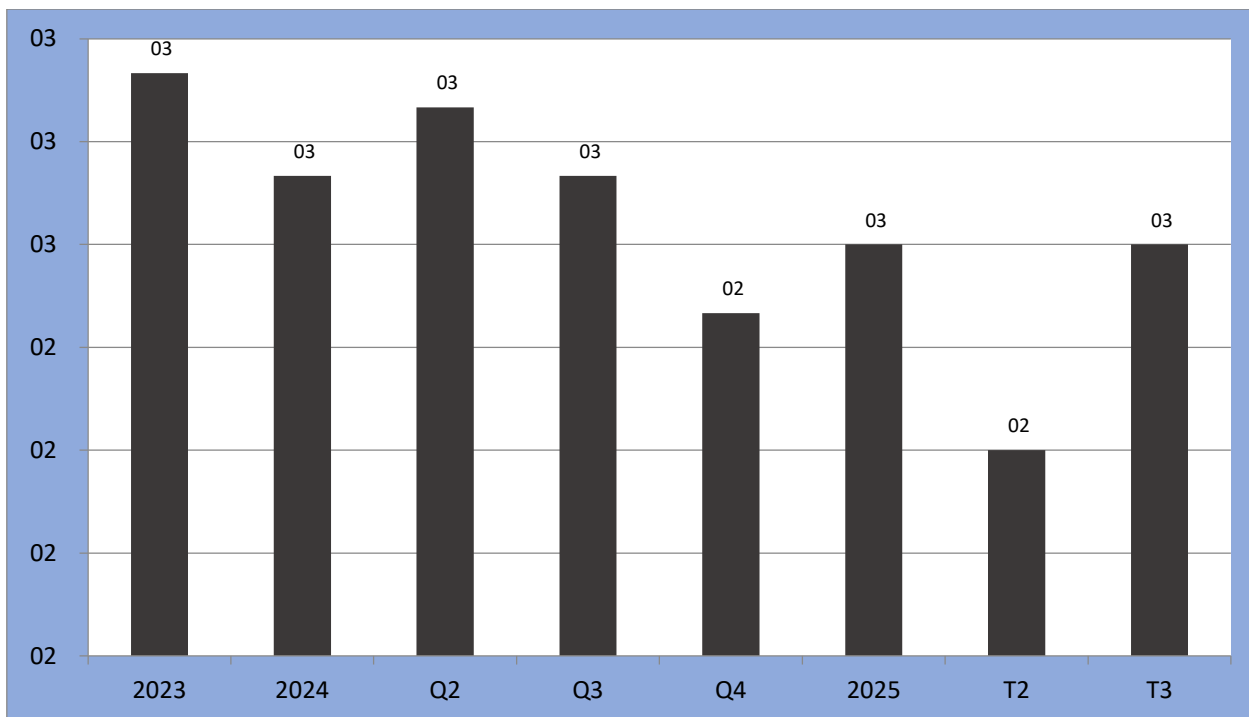
Năm 2025 tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản tăng nhẹ lên 2,5% vào tháng 3 năm 2025, cao hơn tháng 2 ở mức 2,4%. Số người thất nghiệp tăng 50 nghìn lên 1,73 triệu trong khi việc làm giảm 80 nghìn xuống 68,08 triệu. Lực lượng lao động giảm 50 nghìn xuống 69,81 triệu và những người tách khỏi lực lượng lao động tăng 30 nghìn lên 39,94 triệu. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động không điều chỉnh theo mùa tăng lên 63,3% vào tháng 3 từ 62,8% cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tỷ lệ việc làm trên đơn xin việc tăng 1,26 so với mức thấp nhất trong 5 tháng là 1,24 của tháng 2 là 1,26.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên Nhật Bản tăng lên 4,6% vào tháng 3, mức cao nhất trong một năm, từ mức 4,2% vào tháng 2 năm 2025. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên Nhật Bản trung bình là 5,56% từ năm 1970 đến năm 2025, đạt mức cao nhất là 10,8% vào tháng 9 năm 2001 và mức thấp kỷ lục là 1,6% vào tháng 5 năm 1970.

Dự báo tỷ lệ thất nghiệp tại Nhật Bản tăng lên 2,5% vào tháng 3 từ 2,4% vào tháng 2 năm 2025. Tỷ lệ thất nghiệp tại Nhật Bản dự kiến sẽ là 2,5% vào cuối quý 2/2025, và kỳ vọng về lâu dài, Tỷ lệ thất nghiệp tại Nhật Bản dự kiến sẽ có xu hướng quanh mức 2,6% vào năm 2026.

Biểu đồ 3: Tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản năm 2023 - 2025

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Trading Economics

+ Niềm tin người tiêu dùng

Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng ở Nhật Bản năm 2024 bình quân ở mức 37,2 điểm tăng 6% so với năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2025 chỉ số niềm tin của người tiêu dùng Nhật bản bình quân ở mức 34,1 điểm giảm 11,9% so cùng kỳ 2023.

Chỉ số niềm tin người tiêu dùng của Nhật Bản giảm xuống 31,2 điểm vào tháng 4 năm 2025 từ mức 34,1 vào tháng 3, đánh dấu mức giảm hàng tháng thứ năm liên tiếp và là mức thấp nhất kể từ tháng 2 năm 2023. Tâm lý suy yếu trên tất

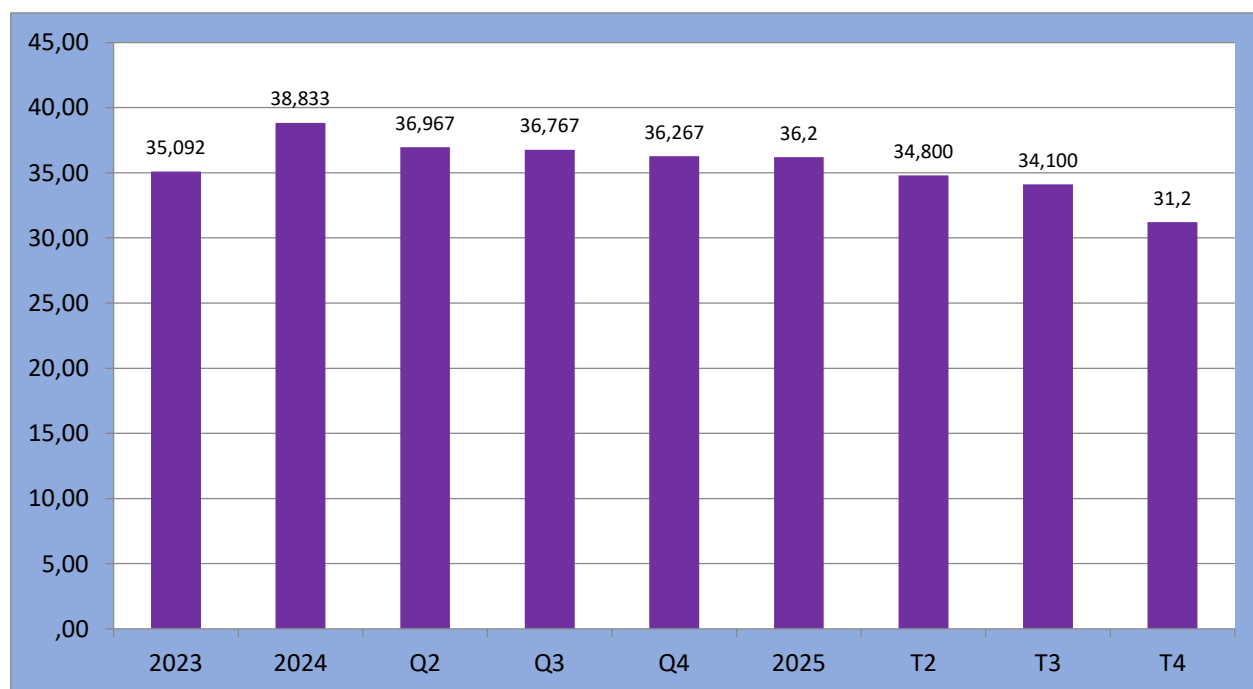
cả các chỉ số: sinh kế (27,3 so với 30,9 vào tháng 3), tăng trưởng thu nhập (37,5 so với 38,8), kỳ vọng việc làm (35,7 so với 39,2) và ý định mua hàng hóa lâu bền (24,2 so với 27,3).

Chỉ tiêu hộ gia đình theo tháng tại Nhật Bản trung bình giảm -0,04% từ năm 2000 đến năm 2025, đạt mức cao nhất là 12,7% vào tháng 6 năm 2020 và mức thấp nhất là -13,6% vào tháng 4 năm 2014.

Dự báo niềm tin của người tiêu dùng tại Nhật Bản dự kiến sẽ đạt 31,5 điểm vào quý 2/2025, và kỳ vọng về lâu dài, Niềm tin của người tiêu dùng Nhật Bản dự kiến sẽ có xu hướng quanh mức 37,0 điểm vào năm 2026 và 40,0 điểm vào năm 2027.

Biểu đồ 5: Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Nhật Bản

(Đơn vị tính: điểm)



Nguồn: Trading Economics

2. Tình hình thương mại của thị trường

- Về xuất khẩu

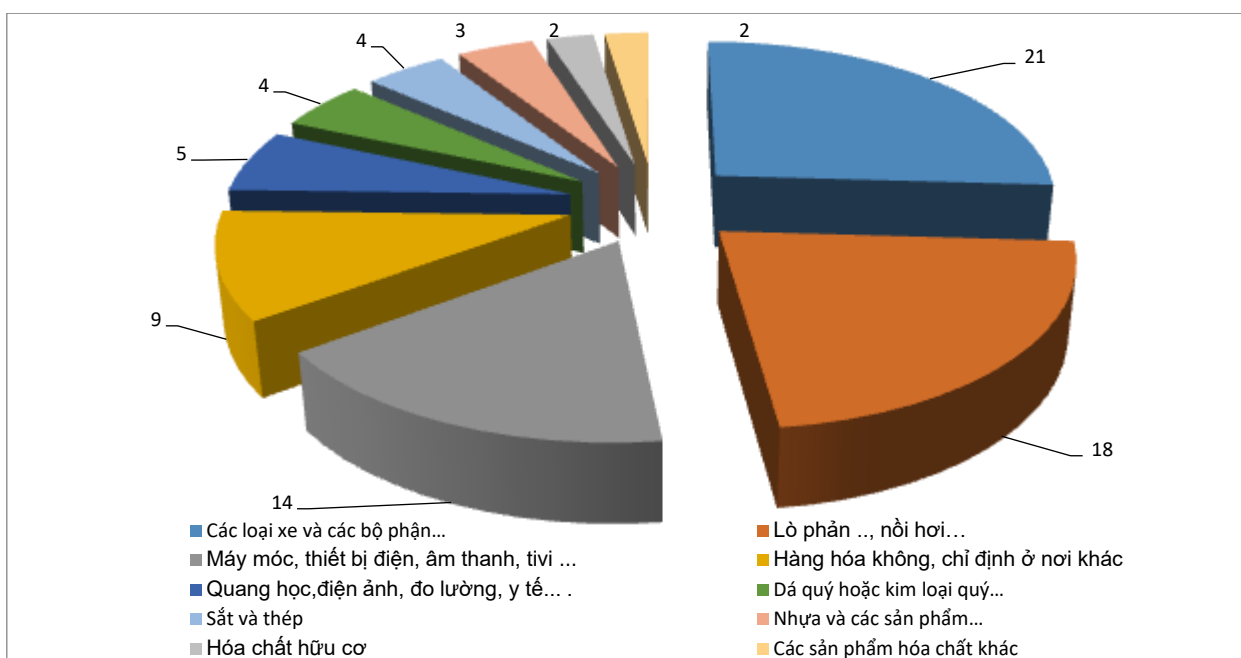
Theo số liệu thống kê của Trademap, trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản đạt 707,9 tỷ USD, giảm 1,65% so với năm 2023, đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu là nhóm (Các loại xe khác ngoài toa xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng) đạt 150,9 tỷ USD giảm 4,25%; Tiếp đến là nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng) đạt 125,8% giảm 3,25%; và nhóm (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ...) đạt 101,1 tỷ USD, giảm 1,01% so với năm 2023. Nhìn chung kim ngạch xuất khẩu của Nhật bản năm 2024 phần lớn các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực lại có kim ngạch giảm so với năm 2023.

Năm 2025, trong ba tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản ra thế giới đạt 176,8,9 tỷ USD tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2024. Cũng trong 3 tháng đầu năm 2025 Nhật Bản xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu như; Nhóm (Các loại xe khác ngoài toa xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng) đạt 37,1 tỷ USD, tăng 4,8% so cùng kỳ 2024; Nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng) đạt 31,7 tỷ USD, tăng 3,73% so cùng kỳ 2023; Nhóm (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ...) đạt 24,0 tỷ USD tăng 1,27% so cùng kỳ năm 2024.

Ở chiều ngược lại nhóm (Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất của chúng; chất bitum; khoáng sản . . .) đạt 2,41 tỷ USD giảm 21,78% so cùng kỳ năm 2024;

Biểu đồ 6: Top 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực 3 tháng đầu năm 2025 của Nhật Bản

Đơn vị tính (Tỷ trọng %)



Nguồn: Trademap

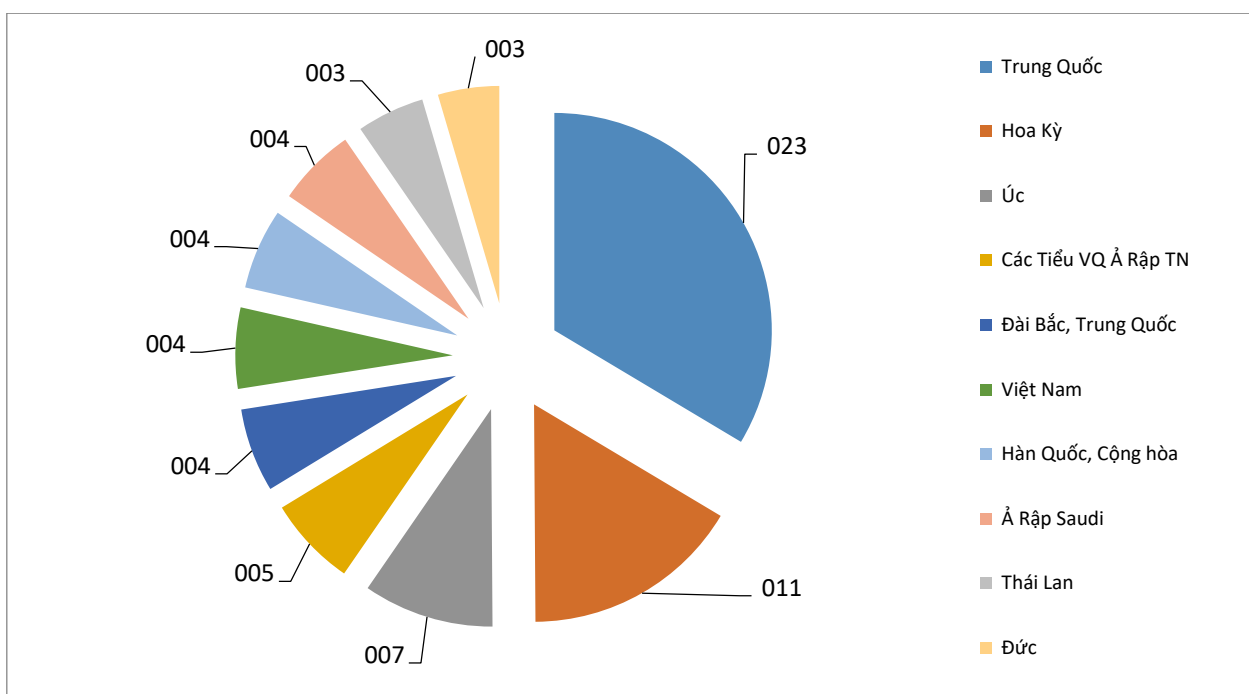
- Về nhập khẩu

Năm 2024 Nhật Bản nhập khẩu hàng hoá từ các nước trên thế giới đạt 743,2 tỷ USD giảm 5,48% so với năm 2023. Năm 2024 kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Nhật Bản cao nhất là từ Trung Quốc đạt 167,2 tỷ USD tiếp đến là Mỹ đạt 85,0 tỷ USD, cũng trong năm 2024 nhập khẩu hàng hoá của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 26,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 3,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản từ các quốc gia trên thế giới đạt 186,8 tỷ USD, tăng 3,36% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó Nhật bản nhập khẩu từ Việt Nam đạt 7,5 tỷ USD, tăng 19,13% so cùng kỳ năm 2024, chiếm tỉ trọng 4,06% trong tổng kim ngạch hàng hoá nhập khẩu của Nhật bản.

Biểu đồ 7: Top nguồn cung lớn nhất của Nhật Bản trong 3 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính (Tỷ trọng %)



Nguồn: Trademap

Theo số liệu từ Trademap trong 3 tháng đầu năm 2025, đứng đầu trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản từ thế giới một số mặt hàng chủ yếu như;

- Nhóm (Nhiên liệu, dầu và các sản phẩm ...; chất bitum; khoáng sản...) đạt 41,3 tỷ USD, giảm 8,93% so cùng kỳ 2024, chiếm tỷ trọng 22,15%;
- Nhóm (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ...) đạt 27,4 tỷ USD tăng 9,3%, chiếm tỷ trọng 14,68%;
- Nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng) đạt 21,0 tỷ USD tăng 24,31% so cùng kỳ 2024, chiếm tỷ trọng 11,24% trong kim ngạch nhập khẩu hàng hoá.

Cũng trong 3 tháng đầu năm 2025 Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam 7,58 tỷ USD tăng 19,13% so với cùng kỳ năm 2024; Trong đó nhóm có kim ngạch nhập khẩu cao là;

- Nhóm; (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ...) đạt 2,2 tỷ USD tăng 32,01% so cùng kỳ 2024;
- Nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng) đạt 635,2 triệu USD tăng 16,31% so cùng kỳ 2024;
- Nhóm (Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, đan hoặc móc) đạt 626,0 triệu USD tăng 19,64% so cùng kỳ 2024.

Bảng 1: Một số mặt hàng Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam và thế giới trong 3 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: TriệuUSD)

Mã HS	Mặt hàng	Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam		Nhật Bản nhập khẩu từ thế giới		Thị phần hàng hóa Việt Nam tại Nhật Bản (%)	
		3 tháng đầu năm 2025	So với tháng 3 năm 2024 (%)	3 tháng đầu năm 2025	So với tháng 3 năm 2024 (%)	Năm 2024	3 tháng đầu năm 2025 (%)
Tổng cộng:		7.586	19	186.819	3,4	3,6	4,1
'85	Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ...	2.214	32	137	-77,5	662,9	1.610,6
'84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	635	16	16	12,5	3.257,8	3.876,1

'61	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, đan hoặc móc	626	20	30	-3,9	1.492,5	2.108,2
'62	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không đan hoặc móc	523	10	58	-3,9	725,2	896,0
'44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi	508	32	259	1,4	138,7	196,3
'64	Giày dép, xà cạp và các loại tương tự; các bộ phận của các mặt hàng như vậy	440	25	4	24,3	3.152,0	10.893,0
'39	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa	248	9	69	-63,1	87,2	360,1
'94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, nệm, giá đỡ nệm, đệm và các đồ nội thất nhồi tương tự; . . .	242	8	729	-3,9	26,5	33,2
'87	Các loại xe khác ngoài toa xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	186	16	13	-9,9	1.069,4	1.397,0
'95	Đồ chơi, trò chơi và đồ dùng thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	156	-7	3	15,7	5.016,7	4.702,3
'42	Các mặt hàng bằng da; yên ngựa và dây cương; hàng hóa du lịch, túi xách và các đồ chứa tương tự; các mặt hàng . . .	154	15	43	-24,3	224,0	360,4
'09	Cà phê, trà, maté và gia vị	147	36	64	-17,7	133,4	229,7
'63	Các mặt hàng dệt may khác; bộ; quần áo đã qua sử dụng và các mặt	131	5	63	-2,3	189,0	207,3

	hàng dệt may đã qua sử dụng; giẻ rách						
'16	Các chế phẩm từ thịt, cá, giáp xác, động vật thân mềm hoặc các động vật không xương sống dưới nước khác, hoặc . . .	125	13	2.181	-3,7	5,1	5,8
'90	Quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật . . .	116	12	1.120	-48,6	7,8	10,4
'73	Các mặt hàng bằng sắt hoặc thép	104	6	36	25,6	299,2	286,9
'03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật không xương sống dưới nước khác	93	14	23	4,1	432,2	396,7
'40	Cao su và các sản phẩm từ cao su	70	3	165	0,9	41,8	42,7
'28	Hóa chất vô cơ; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, . . .	60	-1	1.233	40,5	6,4	4,8
'99	Hàng hóa không được chỉ định ở nơi khác	60	3	50	-43,4	86,6	119,0
'21	Các chế phẩm ăn được khác nhau	55	43	52	9,4	75,4	106,3
'76	Nhôm và các sản phẩm từ nhôm	50	4	461	9,1	10,3	10,8
'72	Sắt và thép	38	-8	308	8,4	14,0	12,5
'27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất của chúng; chất bitum; khoáng sản . . .	36	-29	157	2,6	40,4	22,7

'08	Trái cây và hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa	30	44	106	-4,4	21,6	28,0
-----	---	----	----	-----	------	------	------

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trademap

II. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với thị trường Nhật Bản trong tháng 4 và 4 tháng năm 2025.

1. Về xuất khẩu

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 24,6 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2023, chiếm 5,1% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong tháng 4/2025 đạt 2,07 tỷ USD, giảm 7,3% so với tháng 3/2025, và tăng 10,3% so với tháng 4 năm 2024.

Tính chung 4 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 8,47 tỷ USD, tăng 12,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025 lần lượt là các nhóm hàng như;

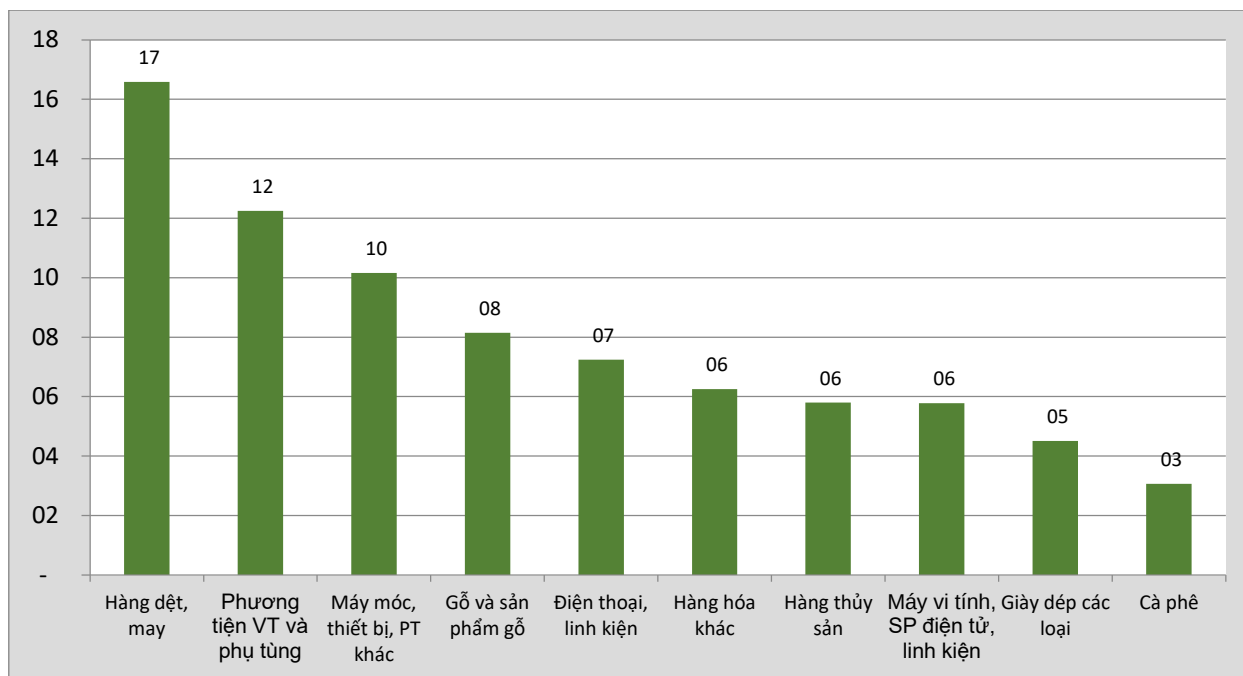
- Nhóm (Hàng dệt, may...) đạt 1,40 tỷ USD, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 16,6% giá trị xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025;

- Nhóm (Phương tiện vận tải và phụ tùng...) đạt 1,03 tỷ USD tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 12,2% giá trị xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025;

- Nhóm (Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác...) đạt 861,02 triệu USD giảm 0,42% so với cùng kỳ năm 2024, và chiếm tỷ trọng 10,2% kim ngạch xuất khẩu;

Biểu đồ 8: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang Nhật Bản có tỷ trọng cao trong 4 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính (Tỷ trọng %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong 4 tháng đầu năm 2025, nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm 2024 lần lượt là:

- Nhóm (Cà phê) đạt 260,05 triệu USD tăng 43,6% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 3,1% giá trị hàng hoá xuất khẩu;
- Nhóm (Gỗ và sản phẩm gỗ...) đạt 690, triệu USD tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 8,1% giá trị hàng hoá xuất khẩu;
- Nhóm (Chất dẻo nguyên liệu...) đạt 90,94 triệu USD tăng 26,37% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 0,7% giá trị hàng hoá xuất khẩu;

Ở chiều ngược lại nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024 lần lượt là:

- Nhóm (Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh) đạt 6,29 triệu USD giảm 45,93% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 0,1% giá trị hàng hoá xuất khẩu;

- Nhóm (Sắt thép các loại...) đạt 20,58 triệu USD giảm 36,85% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 0,2% giá trị hàng hoá xuất khẩu;

- Nhóm (Quặng và khoáng sản khác...) đạt 5,62 triệu USD giảm 26,97% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 0,1% giá trị hàng hoá xuất khẩu;

Nhìn chung, trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Nhật bản tăng 12,04% do kinh tế của Nhật Bản tăng trưởng đáng kể, ngoài ra cũng phải kể đến các doanh nghiệp Việt Nam cũng tích cực tận dụng tối đa ưu đãi thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA) cũng như các Hiệp định trong khu vực.

Bảng 2: Xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Triệu USD)

Nhóm mặt hàng	Tháng 4/2025 (USD)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng đầu năm 2025	So cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng giá trị:	2.076,3	-7,3	10,3	8.476,4	12,04	100
Hàng dệt, may	334,3	-12,6	11,5	1.406,1	11,87	16,59
Phương tiện vận tải và phụ tùng	250,0	-7,8	21,0	1.038,2	12,19	12,25
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	217,3	-3,1	0,4	861,0	-0,42	10,16
Gỗ và sản phẩm gỗ	181,7	-2,9	45,1	690,4	27,40	8,15
Điện thoại các loại và linh kiện	110,1	-41,3	-35,4	613,6	20,92	7,24
Hàng hóa khác	128,7	-3,0	13,3	530,0	11,62	6,25

Hàng thủy sản	133,1	-2,5	11,3	492,0	11,54	5,80
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	118,4	-4,4	12,0	490,1	12,29	5,78
Giày dép các loại	90,5	19,5	17,8	382,3	14,19	4,51
Cà phê	58,9	-20,1	19,7	260,1	43,60	3,07
Sản phẩm từ chất dẻo	62,7	-5,5	9,2	250,7	7,10	2,96
Sản phẩm từ sắt thép	51,1	-7,2	8,2	206,2	8,82	2,43
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	47,8	14,2	40,5	161,8	-0,78	1,91
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	34,3	16,6	43,1	138,8	21,81	1,64
Kim loại thường khác và sản phẩm	32,0	0,9	9,8	117,7	6,11	1,39
Dây điện và dây cáp điện	29,2	-6,6	12,5	114,4	11,43	1,35
Hóa chất	30,5	10,7	1,9	103,2	-14,65	1,22
Hàng rau quả	20,8	-1,3	22,1	75,2	22,44	0,89
Chất dẻo nguyên liệu	16,4	10,0	48,8	60,9	26,37	0,72
Sản phẩm từ cao su	15,4	0,5	20,0	58,9	6,73	0,70
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	11,8	6,8	3,9	45,4	4,55	0,54
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	10,1	-4,1	22,7	43,3	17,31	0,51
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9,9	-19,7	30,4	42,4	45,16	0,50
Sản phẩm hóa chất	10,5	-7,7	0,4	41,9	-0,40	0,49
Xơ, sợi dệt các loại	9,1	-4,4	17,6	34,1	8,95	0,40
Sản phẩm gốm, sứ	7,4	-3,8	0,8	29,0	-3,97	0,34

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

2. Về nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản trong tháng 4/2025 đạt 1,99 tỷ USD, giảm 2,8% so với tháng 3 năm 202; và giảm 14,3% so với tháng 4 năm 2024.

Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 7,78 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, nhóm các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản, có tỷ trọng cao trong cơ cấu hàng nhập khẩu lần lượt là:

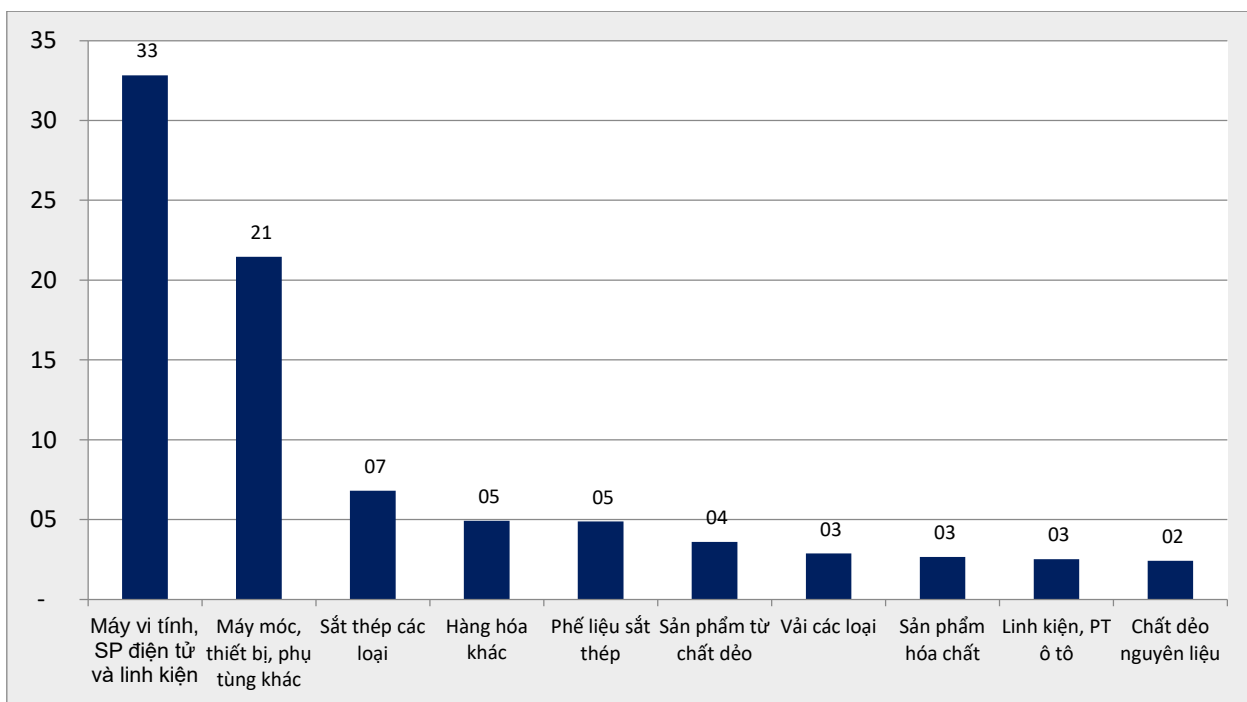
- Nhóm (Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện...) đạt 2,55 tỷ USD giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 32,8% giá trị nhập khẩu;

- Nhóm (Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác...) đạt 1,67 tỷ USD tăng 31,0% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 21,5% giá trị nhập khẩu;

- Nhóm (Sắt thép các loại...) đạt 529,4 triệu USD tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 6,8% giá trị nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2025;

Biểu đồ 9: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ Nhật Bản có tỷ trọng cao trong 4 tháng đầu năm 2024

(Tính theo tỷ trọng%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Cũng trong 4 tháng đầu năm 2025 nhóm một số mặt hàng nhập khẩu có tỷ lệ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 lần lượt là:

- Nhóm (Hàng thủy sản...) đạt 74,4 triệu USD, tăng 45%, chiếm tỷ trọng 1,0% giá trị hàng hoá nhập khẩu;
- Nhóm (Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác...) đạt 1,67 tỷ USD, tăng 31,0%, chiếm tỷ trọng 21,5% giá trị hàng hoá nhập khẩu;
- Nhóm (Sắt thép các loại...) đạt 529,4 triệu USD, tăng 30,6%, chiếm tỷ trọng 6,8% giá trị hàng hoá nhập khẩu;

Nhìn chung, trong 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản tăng 7,6%, nguyên nhân do nền kinh tế của Việt Nam đang trên đà tăng trưởng, với tỷ lệ nhập khẩu hàng hoá nói trên cũng rõ nguyên nhân phải kể đến các doanh nghiệp Việt Nam cũng đang tận dụng tốt các FTA và tìm kiếm những thị trường mới, vì vậy các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá phục vụ

sản xuất để đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu, cũng như đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

Bảng 3: Nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Triệu USD)

Nhóm mặt hàng	Tháng 4/2025	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	4 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng giá trị:	1.994,67	-2,8	14,3	7.787,35	7,6	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	561,95	-10,3	1,8	2.556,94	-2,6	32,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	442,40	-8,8	30,7	1.671,25	31,0	21,5
Sắt thép các loại	156,75	27,3	61,4	529,45	30,6	6,8
Hàng hóa khác	103,23	-1,4	-15,7	383,16	-8,7	4,9
Phế liệu sắt thép	116,61	28,9	66,0	380,48	8,1	4,9
Sản phẩm từ chất dẻo	77,17	5,0	25,1	279,68	18,5	3,6
Vải các loại	60,28	-2,0	14,2	223,92	8,0	2,9
Sản phẩm hóa chất	59,47	2,6	18,5	206,45	2,2	2,7
Linh kiện, phụ tùng ô tô	55,25	11,1	16,2	196,72	20,4	2,5
Chất dẻo nguyên liệu	44,67	-21,7	19,5	188,07	21,1	2,4
Hóa chất	45,09	4,7	-11,1	170,95	-1,9	2,2
Kim loại thường khác	35,59	-16,0	-10,2	142,59	-3,8	1,8
Sản phẩm từ sắt thép	33,64	-10,1	4,7	133,58	2,4	1,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy	21,63	-20,2	-13,8	89,78	2,4	1,2

Giấy các loại	21,50	-0,8	12,8	77,26	1,3	1,0
Hàng thủy sản	19,83	-9,2	52,1	74,44	45,0	1,0
Cao su	15,22	1,7	5,5	60,30	18,6	0,8
Ô tô nguyên chiếc các loại	19,51	34,0	44,7	56,13	21,2	0,7
Dây điện và dây cáp điện	13,89	8,3	31,3	48,02	17,5	0,6
Sản phẩm từ cao su	11,05	-10,5	13,5	42,56	0,1	0,5
Sản phẩm từ kim loại thường khác	10,89	20,4	29,8	36,65	10,0	0,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	7,97	16,6	-48,5	28,17	-56,7	0,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	5,07	-25,7	-60,1	22,69	-62,7	0,3
Chế phẩm thực phẩm khác	4,88	-39,3	-4,2	21,24	17,7	0,3
Xơ, sợi dệt các loại	4,11	-34,0	-29,7	19,79	-2,7	0,3
Dược phẩm	10,52	213,5	142,5	19,18	19,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

2. Về cán cân thương mại

Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Nhật Bản và Việt Nam trong tháng 4/2025 đạt 4,02 tỷ USD, tăng 10,81% so với tháng 4/2024, như vậy trong tháng 4/2025, Việt Nam xuất siêu sang nhật Bản 131.7 triệu USD. giảm 3,94% so với tháng 4 năm 2024.

Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt 16,26 tỷ USD, tăng 9,88% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó Việt Nam xuất sang Nhật Bản là 8,47 tỷ USD; và Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản là 7,78 tỷ USD; như vậy trong 4 tháng đầu năm 2025 Việt Nam xuất siêu sang nhật Bản là 389,1 tỷ USD. Tăng 108,63% so cùng kỳ năm 2024.

Bảng 4: Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

(Đơn vị tính: Triệu USD)

Hoạt động thương mại	Tháng 4/2025	So tháng 4/2024 (%)	4 tháng 2025	So 4 tháng 2024 (%)
Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản	2.076,3	10,27	8.476,4	12,03
Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản	1.944,6	11,39	7.787,3	7,62
Thương mại hai chiều	4.020,9	10,81	16.263,7	9,88
Cán cân thương mại	131,7	-3,94	689,1	108,63

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Như vậy thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản trong 4 tháng năm 2025 đạt 16,26 tỷ USD tăng 9,88% so cùng kỳ năm 2024 và Việt Nam xuất siêu sang Nhật Bản 689,1 triệu USD, tăng 108,63% so cùng kỳ 2024.

III. Cập nhật thông tin chính sách và các rào cản thuế quan liên quan đến thị trường Nhật Bản.

Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản đòi hỏi khắt khe đối với hàng hoá của các nước nói chung và với hàng Việt nói riêng. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và quy định vệ sinh an toàn thực phẩm là yêu cầu bắt buộc đối với mọi nhà nhập khẩu muốn tiếp cận thị trường Nhật Bản. Các mặt hàng nông sản, thủy sản, dệt may, đồ gỗ sẽ là các mặt hàng chịu ảnh hưởng lớn từ rào cản kỹ thuật.

Quy định liên quan đến thực phẩm.

Nhật Bản có 4 quy định pháp luật chính về vấn đề an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn:

- Luật Cơ bản về An toàn thực phẩm, Luật vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản, Luật Kiểm dịch;

- Luật Cơ bản về An toàn thực phẩm (The Food Safety Basic Law) thiết lập các nguyên tắc phát triển cơ chế an toàn thực phẩm và đồng thời thiết lập vai trò của Ủy ban An toàn Thực phẩm - Cơ quan đánh giá rủi ro liên quan đến thực phẩm.

- Luật vệ sinh thực phẩm (Food Sanitation Law): do Bộ Sức khỏe – Lao động - Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) ban hành. Đây là cơ quan quản lý rủi ro thực phẩm. Luật vệ sinh thực phẩm cấm bán các sản phẩm chứa chất độc hại, đồng thời, quy định chi tiết về tiêu chuẩn thực phẩm, chất phụ gia cho phép, quy định về bao bì đóng gói sản phẩm.

- Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (Japan Agricultural Standards JAS) và Luật kiểm dịch (Quarantine Law): Do bộ Nông nghiệp, Lâm Nghiệp và Ngư nghiệp (MAFF) ban hành, chủ yếu liên quan đến vấn đề dán nhãn sản phẩm, tiêu chuẩn sản phẩm hữu cơ (trong luật JAS) và vấn đề bảo vệ sức khỏe cây trồng và vật nuôi (trong luật kiểm dịch). JAS quy định bao bì và nhãn mác phải bằng tiếng Nhật, ngoài các thông tin cơ bản, còn phải: dán nhãn sản phẩm biến đổi gen đối với sản phẩm có hàm lượng biến đổi gen trên 5%. Đặc biệt đối với các sản phẩm từ ngô, cà chua, đậu nành, bông,...; dán nhãn cảnh báo dị ứng nếu sản phẩm bao gồm 1 trong 7 thành phần gây dị ứng lớn như: lúa mỳ, kiều mạch, cua, trứng, sữa, đậu phộng, tôm pandan.

Quy định liên quan đến hàng tiêu dùng

- Nhật Bản có áp dụng hạn ngạch nhập khẩu đối với hàng tiêu dùng. Mức hạn ngạch được thông báo bởi Bộ Kinh tế, Thương mại và Công Nghiệp (METI).

- Đối với các sản phẩm được làm từ động thực vật hoang dã, tuân thủ Hiệp ước Thương mại Quốc tế về các loài Động thực vật nguy hiểm (CITES),

- Lưu ý về vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ (không xuất khẩu hàng giả, hàng sao chép, vi phạm các quy định về bản quyền,...), vấn đề dán nhãn xuất xứ của sản phẩm.

IV. Triển vọng và dự báo.

Năm 2024, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam – Nhật Bản vẫn còn gặp nhiều khó khăn do biến động từ tình hình địa chính trị thế giới, khu vực. Đồng thời, lạm phát vẫn ở mức cao và đồng Yên yếu dẫn tới giá cả hàng hóa nhập khẩu tăng, gây áp lực lên chi tiêu của người tiêu dùng; tuy nhiên, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa song phương vẫn tăng trưởng khả quan.

Nhật Bản có dân số hơn 126 triệu người, là thị trường có nhu cầu nhập khẩu và tiêu thụ lớn đối với các sản phẩm mà Việt Nam có thế mạnh như: nông lâm, thủy sản (trái cây, thực phẩm đông lạnh, thủy hải sản, sản phẩm gỗ...); các sản phẩm chế biến chế tạo: sản phẩm dệt may, da giày; phương tiện vận tải, phụ tùng... Đây là yếu tố rất thuận lợi để Việt Nam có thể tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng này sang thị trường Nhật Bản.

Một trong những yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản là sự đa dạng trong cấu trúc kinh tế của cả hai nước. Việt Nam có một nền kinh tế phát triển nhanh chóng, với sự đa dạng trong ngành công nghiệp chế biến, nông nghiệp và dịch vụ.

Mặt khác, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ngày càng phát triển tốt đẹp trên mọi lĩnh vực và ngày càng đi vào chiều sâu. Việc triển khai các thỏa thuận hợp tác mang lại nhiều cơ hội cho hoạt động thương mại, đầu tư giữa doanh nghiệp hai nước nói chung và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản nói riêng.

Đặc biệt, chất lượng của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam ngày càng được cải thiện và nâng cao, từ đó đáp ứng được yêu cầu khắt khe của các thị trường khó

tính, trong đó có Nhật Bản. Cùng với đó, người tiêu dùng Nhật Bản đã dần cởi mở hơn với việc sử dụng các sản phẩm nhập khẩu (trong đó có sản phẩm của Việt Nam), nhất là với các sản phẩm thị trường ngách hoặc đáp ứng được thị hiếu của họ. Đây là cơ hội tốt đối với xuất khẩu hàng tiêu dùng, đồ chơi, dụng cụ thể thao... cho doanh nghiệp Việt Nam.

Trong bối cảnh lạm phát vẫn tiềm ẩn, người tiêu dùng Nhật Bản có xu hướng quan tâm hơn tới các hàng hóa chất lượng tốt và giá cả hợp lý, thay vì những hàng hóa xa xỉ. Đây cũng là cơ hội tốt cho hàng hóa Việt Nam chinh phục người tiêu dùng Nhật Bản. Hơn nữa, việc sản phẩm hàng hóa của Việt Nam chinh phục được thị trường vốn khó tính như Nhật Bản cũng có thể coi như một chứng nhận tiêu chuẩn để tiếp cận, mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác.

Ngoài ra, hiện nay cộng đồng người Việt và cộng đồng người gốc Á nói chung tại Nhật Bản ngày càng phát triển nên nhu cầu tiêu thụ, sử dụng các sản phẩm Việt Nam tại Nhật Bản cũng tăng lên tương ứng. Điều này cũng mang lại cơ hội cho doanh nghiệp để đẩy mạnh tiêu thụ sang thị trường Nhật Bản.

Hơn nữa Nhật Bản là thị trường có sức mua khá, nhu cầu đa dạng và gần gũi về văn hóa tiêu dùng với hàng Việt Nam. Cùng với đó Nhật Bản cũng đã và đang tham gia nhiều hiệp định tự do thương mại khu vực cũng như các (FTA) trong khuôn khổ như ASEAN và ASEAN +, ... đặc biệt là Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đặc biệt là Hiệp định RCEP là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại song phương giữa Việt Nam - Nhật Bản.

Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang đối mặt với nhiều thách thức, như căng thẳng địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ đang có những tác động ban đầu đối với sự chuyển dịch dòng vốn FDI và cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. Tăng cường quan hệ Đối

tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Nhật Bản có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.

Các doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản cần hợp tác để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực như chăn nuôi, thủy sản, và sản xuất nông sản hữu cơ, đổi mới công nghệ tiên tiến trong quản lý chất lượng và bảo quản nông sản.